TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2021/HS-PT
Ngày 13-4-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quân Vương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài.

Ông Bùi Ngọc Thạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa*:** Bà Ngô Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa phúc thẩm công khai xét xử vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 253/2020/TLPT-HS ngày 13 tháng 11 năm 2020 đối với các bị cáo Lê Bích T và Nguyễn Đình T1. Do có kháng cáo của các bị cáo và kháng cáo của bị đơn dân sự Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ B1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 205/2020/HS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Bích T, sinh năm 1968 tại tỉnh An Giang; hộ khẩu thường trú: Khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang; chỗ ở: Ấp R, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: bảo vệ; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 2/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn C1 (đã chết) và bà Lê Thị D (đã chết); bị cáo có chồng là Lê Văn T2, sinh năm 1970 và 01 con sinh năm 2008; tiền án: không, tiền sự: không; nhân thân: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/6/2020 cho đến nay (có mặt).

2. Nguyễn Đình T1, sinh năm 1978 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú: Ấp T3, xã A1, thị xã B, tỉnh Bình Dương; nơi đăng ký tạm trú: Ấp R, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Mua bán phế liệu; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 3/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân V1 (đã chết) và bà Lê Thị U, sinh năm 1935; bị cáo có vợ là Lê Thị L, sinh năm 1978 và 03 con (lớn nhất sinh năm

1998, nhỏ nhất sinh năm 2007); tiền án: không, tiền sự: không; nhân thân: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/6/2020 cho đến nay (có mặt).

- *Bị đơn dân sự có kháng cáo:* Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ B1; địa chỉ: Số 242/1, khu phố T3, phường T4, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn dân sự: Ông Trần Quang T5, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 10, đường số 57, Phường A2, Quận A3, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 01/6/2020, có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Bích T:* Bà Lê Trần Vân A4 là Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Anh Lê thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình T1*: Ông Nguyễn Phước Long là Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Chánh Nghĩa thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

Trong vụ án còn có 01 bị hại, 01 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án do không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Trúc M và Lê Bích T cùng làm nhân viên bảo vệ của Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Bảo vệ B1 (sau đây gọi tắt là: Công ty B1). Đầu tháng 5/2020, Công ty B1 phân công M và T trực chốt bảo vệ tại Công ty trách nhiệm hữu hạn J (sau đây gọi tắt là: Công ty J), địa chỉ tại lô C5-C6 (khu A2), đường D9, Khu công nghiệp R, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Quá trình làm bảo vệ tại Công ty J, M phát hiện các khuôn đồng dùng sản xuất các loại móc khóa được công ty để trên kệ sắt đặt trong nhà kho chế tạo khuôn nhưng không khóa cửa và không người trông coi. Do cần tiền tiêu xài, khoảng 22 giờ, ngày 18/5/2020, trong lúc M và T đang trực bảo vệ tại Công ty J thì M hỏi T: "Cô muốn có tiền trả nợ không?". T nói: "Có gì không?". M nói: "Con lấy đồ công ty ra bán có gì cô cho con mượn xe". T không nói gì mà bỏ đi chỗ khác. Sau đó, từ ngày 19/5/2020 đến 27/5/2020, M đã thực hiện 03 lần trộm cắp khuôn đồng tại Công ty J, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Khoảng 22 giờ ngày 19/5/2020, trong lúc đang trực bảo vệ tại Công ty J, M lén lút đi vào nhà kho chế tạo khuôn lấy các khuôn đồng trên kệ sắt bỏ vào bao tải cho đến khi cầm thấy nặng thì M đem bao tải đến bãi đất trống cạnh nhà xe của công ty cất giấu. Khoảng 05 giờ ngày 20/5/2020, M mượn xe mô tô hiệu Arigato, màu xanh, biển số 67B1 – 483.46 của T nói đi bán đồ. T đưa chìa khóa xe cho M. M lấy xe mô tô biển số 67B1 – 483.46 điều khiển chạy vào nhà xe lấy bao tải đựng đồng đưa lên xe rồi chạy ra khỏi công ty. T thấy M đưa

bao tải màu xanh lên xe chở đi thì T biết là M trộm cắp tài sản của công ty đem ra ngoài bán nhưng T không rõ trong bao tải đựng tài sản gì. Sau đó, M chở bao tải đựng đồng đến tiệm phế liệu Nguyễn T1 thì cửa tiệm chưa mở nên M gọi điện thoại cho T1 nói ra mở cửa để M bán đồng (số điện thoại ghi trên cửa). T1 mở cửa tiệm, M đưa cho T1 bao tải màu xanh đựng đồng. T1 hỏi M: "Đồng ở đâu mà bán?", M nói: "Lấy đồng trong công ty ra bán". Lúc này, T1 thấy M mặc đồ bảo vệ và đem đồng đến bán vào lúc sáng sớm nên T1 biết bao đồng M bán cho T1 là do M trộm cắp của công ty, nhưng vì hám lợi nên T1 vẫn đồng ý mua. T1 cân bao đồng được hơn 20 kg nhưng T1 nói dối với M là bao đồng chỉ nặng 11,5kg, rồi trả cho M 1.150.000 đồng. M lấy tiền rồi điều khiển xe mô tô chạy về Công ty J trả xe cho T và đưa cho T 200.000 đồng.

- Lần thứ hai: Khoảng 23 giờ ngày 22/5/2020, M đi vào nhà kho chế tạo khuôn lấy các khuôn đồng bỏ vào bao tải rồi đem ra ngoài hàng rào của Công ty J cất giấu vào gốc cây cách cổng sau của Công ty khoảng 50m. Khoảng 04 giờ ngày 23/5/2020, M gọi điện thoại cho T1 nói là M không có xe và chỉ vị trí M để bao tải đựng đồng, nói T1 đến lấy. Khoảng 10 phút sau, T1 điều khiển xe mô tô hiệu AirBlade, biển số 62P1 – 312.54 đến cổng sau của Công ty J, lấy bao tải màu xanh đựng đồng mà M để trước đó và chở về tiệm phế liệu của mình. Đến khoảng 06 giờ sáng cùng ngày 23/5/2020, M mượn xe mô tô biển số 67B1 – 483.46 của T nói đi công chuyện, rồi điều khiển xe đến tiệm phế liệu lấy tiền bán đồng. T1 cân bao đồng được hơn 20 kg nhưng T1 nói dối với M là bao đồng chỉ nặng 10kg, rồi trả cho M 1.000.000 đồng. M lấy tiền rồi điều khiển xe mô tô biển số 67B1 – 483.46 chạy về Công ty J trả xe cho T. Lần này, M không nói cho T biết M mượn xe mô tô của T đi bán đồng và không cho tiền T.

- Lần thứ ba: Khoảng 00 giờ 30 phút ngày 27/5/2020, M tiếp tục đem theo một bao tải màu trắng đi vào nhà kho chế tạo khuôn lấy các khuôn đồng bỏ vào bao tải rồi đem đến bãi cỏ nằm ở phía trong khuôn viên Công ty J, cách cổng sau khoảng 20m – 30m cất giấu. Khoảng 05 giờ cùng ngày, do T không trực ca đêm ở Công ty J nên M gọi điện thoại cho T hỏi mượn xe mô tô T đồng ý. Khoảng 30 phút sau, T điều khiển xe mô tô biển số 67B1 – 483.46 chạy vào cổng sau của Công ty J thì thấy M đứng đợi ở cổng. T đưa xe cho M. M điều khiển xe chạy đến nơi để bao tải đựng đồng lấy đưa lên xe mô tô rồi chạy xe ra ngoài công ty. T biết M mượn xe chở tài sản lấy được của Công ty mang ra ngoài bán nhưng không rõ là tài sản gì. M tiếp tục chở bao tải đựng đồng đến tiệm phế liệu bán cho T1. T1 cân bao đồng được hơn 20 kg nhưng T1 nói dối với M là bao đồng chỉ nặng 11,5kg và trả cho M 1.150.000 đồng. M nhận tiền rồi điều khiển xe mô tô chạy về Công ty J trả xe cho T. M nói với T: "Con không có tiền lẻ để chiều con đưa cô", rồi M ra về.

Đối với 3.300.000 đồng có được do bán đồng cho T1, M đưa cho T 200.000 đồng và sử dụng 600.000 đồng tiêu xài cá nhân. Còn lại 2.500.000 đồng M cất giữ trong người.

Theo bảng chiết tính của Công ty J, xác định số lượng khuôn đồng công ty bị lấy trộm và giá trị tài sản như sau: Ngày 20/5/2020, Công ty bị mất 63

khuôn đồng trị giá 38.820.000 đồng; ngày 23/5/2020, Công ty bị mất 63 khuôn đồng trị giá 50.600.000 đồng; ngày 27/5/2020, Công ty bị mất 109 khuôn đồng trị giá 81.990.000 đồng.

Kết luận định giá ngày 09/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã B kết luận: 235 khuôn đồng dùng để sản xuất các loại móc khóa trị giá 171.410.000 đồng. Trong đó, 63 khuôn đồng bị mất ngày 20/5/2020 có giá 38.820.000 đồng; 63 khuôn đồng bị mất ngày 23/5/2020 có giá 50.600.000 đồng; 109 khuôn đồng bị mất ngày 27/5/2020 có giá 81.990.000 đồng.

Trách nhiệm dân sự: Do 235 khuôn đồng thu giữ tại tiệm phế liệu Nguyễn T1 đã bị móp méo, cong một số góc cạnh, không sử dụng được nữa nên Công ty J và Công ty B1 thống nhất thỏa thuận Công ty B1 sẽ bồi thường cho Công ty J số tiền 171.410.000 đồng. Bồi thường theo tháng, từ tháng 7/2020 đến tháng 4/2021, mỗi tháng là 17.000.000 đồng. Công ty B1 không yêu cầu các bị cáo Bùi Trúc M và Lê Bích T bồi thường lại số tiền đã thỏa thuận bồi thường với Công ty J. Ngày 20/8/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B ra Quyết định xử lý vật chứng số 364 trao trả cho Công ty B1 235 khuôn đồng có tổng trọng lượng 68,3kg.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 205/2020/HS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Bùi Trúc M và Lê Bích T phạm tội: "Trộm cắp tài sản".

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đình T1 phạm tội: "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

2. Về điều khoản áp dụng và mức hình phạt:

Căn cứ Điều 136, Điều 260, khoản 1 Điều 268, Điều 269 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Áp dung điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Bùi Trúc M 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 28/5/2020.

Xử phạt bị cáo Lê Bích T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 323; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình T1 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ B1 có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn J số tiền là 137.410.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu, bốn trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 13/10/2020, bị cáo Lê Bích T làm đơn kháng cáo xin hưởng án treo. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo bổ sung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 03/11/2020 bị đơn dân sự Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ B1 kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự. Xác định, bị hại và bị đơn dân sự thỏa thuận trong quá trình điều tra, cụ thể: Công ty J và Công ty B1 thống nhất thỏa thuận Công ty B1 sẽ bồi thường cho Công ty J số tiền 171.410.000 đồng. Bồi thường theo tháng, từ tháng 7/2020 đến tháng 4/2021, mỗi tháng là 17.000.000 đồng và vẫn đang thực hiện, được ghi nhận tại phần nội dung vụ án của bản án (đã thanh toán 34.000.000 đồng tính đến thời điểm tháng 9/2020, ghi nhận tại biên bản phiên tòa) vẫn chưa có ý kiến thay đổi thỏa thuận. Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt bị đơn dân sự (vắng mặt lần thứ nhất) nhưng cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn dân sự, buộc bị đơn dân sự phải có nghĩa vụ bồi thường 137.410.000 đồng và phải nộp 6.870.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm là gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn dân sự. Đề nghị hủy, đình chỉ giải quyết về trách nhiệm bồi thường dân sự.

Ngày 12/10/2020, bị cáo Nguyễn Đình T1 làm đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Tại văn bản trình bày ý kiến của người đại diện hợp pháp của bị hại ghi ngày 17/11/2020 xác định đã thỏa thuận thanh toán xong số tiền bồi thường, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:xác định tội danh, điều luật mà Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và áp dụng đối với các bị cáo Lê Bích T và Nguyễn Đình T1 là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo kháng cáo xin hưởng án treo và xin giảm nhẹ hình phạt. Xét thấy, các bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên không đủ điều kiện xem xét cho hưởng án treo theo quy định tại Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xét mức hình phạt mà cấp sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo là nặng nên cần thiết xem xét giảm nhẹ một phần

hình phạt cho các bị cáo. Đối với bị cáo M tuy không kháng cáo nhưng mức hình phạt là nặng, đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Đề nghị giảm cho bị cáo T 06 tháng tù; giảm cho bị cáo T1 09 tháng tù và xem xét giảm cho bị cáo M từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù. Đối với trách nhiệm bồi thường dân sự đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy phần tuyên về trách nhiệm dân sự và sửa về án phí dân sự sơ thẩm.

Đại diện bị đơn dân sự không có ý kiến tranh luận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và không có ý kiến tranh luận.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Lê Bích T, Nguyễn Đình T1 và bị đơn dân sự Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ B1 được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trong quá trình xét xử phúc thẩm, gia đình bị cáo Nguyễn Đình T1 có yêu cầu trưng cầu giám định về tâm thần đối với bị cáo Nguyễn Đình T1. Theo Kết luận giám định pháp y tâm thần số 147/KL-VPYTW ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa thì "Trước, trong, sau khi gây án và hiện nay đương sự không có bệnh tâm thần; tại thời điểm gây án và hiện nay: Đương sự đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi". Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Lê Bích T và Nguyễn Đình T1 đã khai nhận hành vi phạm tội thống nhất như nội dung bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có đủ cơ sở xác định: Do cần tiền tiêu xài, từ ngày 19/5/2020 đến ngày 27/5/2020, bị cáo Bùi Trúc M đã có hành vi 03 lần lén lút lấy trộm các khuôn đồng dùng sản xuất các loại móc khóa của Công ty J tại địa chỉ: Lô C5-C6 (khu A2), đường D9, Khu công nghiệp R, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 171.410.000 đồng. Cụ thể: Lần thứ nhất, ngày 20/5/2020, lấy trộm 63 khuôn đồng trị giá 38.820.000 đồng; lần thứ hai, ngày 23/5/2020, trộm 63 khuôn đồng trị giá 50.600.000 đồng và lần thứ ba, ngày 27/5/2020, trộm 109 khuôn đồng trị giá 81.990.000 đồng. Bị cáo Lê Bích T biết bị cáo Bùi Trúc M trộm cắp tài sản của Công ty J nhưng T vẫn 02 lần giúp sức cho M mượn xe mô tô biển số 67B1 – 483.46 để M chở 02 bao tải đựng khuôn đồng đem ra ngoài công ty bán, với tổng giá trị tài sản là 120.810.000 đồng. Hành vi của các bị cáo M và T đã đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản" được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Đình T1 biết rõ số khuôn đồng dùng sản xuất các loại móc khóa

do bị cáo M bán cho mình là tài sản trộm cắp mà có nhưng do hám lợi đã thực hiện hành vi tiêu thụ 03 lần với tổng giá trị tài sản tiêu thụ là 171.410.000 đồng. Do đó, hành vi của bị cáo Nguyễn ĐìnhT1 phạm tội "tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 323 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo M, T và T1 theo tội danh, khung hình phạt và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin hưởng án treo và xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Bích T: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên không đủ điều kiện được hưởng án treo. Tuy nhiên bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức, có nhân thân tốt, được M cho 200.000 đồng. Tài sản bị xâm hại trong vụ án đã được thu hồi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét áp dụng cho bị cáo. Xét tính chất, mức độ hành vi cũng như vai trò của bị cáo T nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận một phần kháng cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[4] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Đình T1: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên không đủ điều kiện được hưởng án treo. Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo T1 không cung cấp thêm được tình tiết giảm nhẹ gì mới. Xét vai trò bị cáo tham gia trong vụ án, tài sản bị xâm phạm trong vụ án cũng đã được thu hồi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng cho bị cáo, nhân thân của bị cáo T1 có hoàn cảnh khó khăn, con lớn sinh năm 1998 phát bệnh tâm thần bỏ nhà đi, bị cáo hiện đang nuôi 02 con nhỏ, vợ bị cáo bị thoái hóa cột sống, bác sỹ chỉ định không làm việc nặng, cần thiết tạo điều kiện cho bị cáo sớm hòa nhập cộng đồng để chăm lo cho gia đình nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

[5] Đối với Bùi Trúc M tuy không kháng cáo nhưng xét mức hình phạt cấp sơ thẩm xử phạt là nặng nên ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo là phù hợp.

[6] Đối với trách nhiệm bồi thường của bị đơn dân sự đã thực hiện xong, đại diện hợp pháp của bị hại không yêu cầu Tòa án giải quyết, xét đây là tình tiết mới xuất hiện ở giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm nên cần thiết hủy, đình chỉ xét xử một phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm bồi thường dân sự.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Án phí hình sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận một phần nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn dân sự được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Lê Bích T và Nguyễn Đình T1; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 205/2020/HS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương về hình phạt và trách nhiệm dân sự như sau:

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt bị cáo Lê Bích T 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Xử phạt bị cáo Bùi Trúc M 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 28/5/2020.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 323; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình T1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2. Hủy một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 205/2020/HS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương về trách nhiệm bồi thường dân sự. Đình chỉ giải quyết vụ án về trách nhiệm bồi thường dân sự.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Lê Bích T, Nguyễn Đình T1 không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm. Bị đơn dân sự Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ B1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ B1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án tại Biên lai thu tiền số 0048416 ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã B (4);
- VKSND thị xã B ;
- Chi cục THADS thị xã B ;
- Phòng PV06 - Công an tỉnh BD;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

- Công an thị xã B (4);
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo (2);
- Người tham gia tố tụng khác (3);
- Lưu: Tổ HCTP; HSVA; Tòa HS.

Lê Quân Vương